

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOÀ**

Mẫu số 01-A  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/HPD-CBTT

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2024

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Thủy điện Đăk Đoa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HPD
- Địa chỉ: Số 138 đường Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, TP.Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 02696.288.688
- Email: thuydiendakdoa.th@yahoo.com
- Website: <https://www.thuydiendakdoa.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/08/2024 tại đường dẫn: <https://www.thuydiendakdoa.vn/>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC 6 tháng đầu năm 2024

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Dương





**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

---

Tháng 8 năm 2024

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 02 - 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC            | 09 - 29      |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Bùi Quang Chung  | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Văn Đương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Văn Đương | Giám đốc |
|----------------------|----------|

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



  
Nguyễn Văn Dương

Giám đốc

Gia Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Số: 02/2024/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/8/2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
AN VIỆT

**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024              |  | 01/01/2024             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>58.784.896.037</b>  |  | <b>56.935.967.925</b>  |  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>3.129.104.064</b>   |  | <b>2.691.981.073</b>   |  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 3.129.104.064          |  | 2.691.981.073          |  |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>54.879.039.241</b>  |  | <b>53.238.428.999</b>  |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 2.768.241.563          |  | 6.431.982.726          |  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 145.400.000            |  | -                      |  |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 7.1         | 51.000.000.000         |  | 48.000.000.000         |  |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 4.094.446.290          |  | 1.935.494.885          |  |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (3.129.048.612)        |  | (3.129.048.612)        |  |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>731.209.456</b>     |  | <b>705.936.196</b>     |  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 9           | 731.209.456            |  | 705.936.196            |  |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>45.543.276</b>      |  | <b>299.621.657</b>     |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.1        | 45.543.276             |  | 299.621.657            |  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>102.527.841.142</b> |  | <b>109.906.972.362</b> |  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>101.145.274.630</b> |  | <b>107.969.730.136</b> |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 101.145.274.630        |  | 107.969.730.136        |  |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 282.805.814.678        |  | 282.805.814.678        |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (181.660.540.048)      |  | (174.836.084.542)      |  |
| <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>65.000.000</b>      |  | <b>65.000.000</b>      |  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 7.2         | 65.000.000             |  | 65.000.000             |  |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>260</b> |             | <b>1.317.566.512</b>   |  | <b>1.872.242.226</b>   |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.2        | 1.317.566.512          |  | 1.872.242.226          |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>161.312.737.179</b> |  | <b>166.842.940.287</b> |  |

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2024              |  | 01/01/2024             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>53.979.551.420</b>  |  | <b>45.330.898.945</b>  |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>30.979.551.420</b>  |  | <b>14.330.898.945</b>  |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 14          | 207.059.938            |  | 867.915.226            |  |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 15          | 803.155.335            |  | 3.483.431.811          |  |
| 3. Phải trả người lao động                         | 314        |             | -                      |  | 854.100.453            |  |
| 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 16          | 11.230.303             |  | 19.363.636             |  |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 17          | 17.544.501.844         |  | 1.194.187.819          |  |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 18.1        | 11.500.000.000         |  | 7.000.000.000          |  |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 913.604.000            |  | 911.900.000            |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>23.000.000.000</b>  |  | <b>31.000.000.000</b>  |  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 18.2        | 23.000.000.000         |  | 31.000.000.000         |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>107.333.185.759</b> |  | <b>121.512.041.342</b> |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>107.333.185.759</b> |  | <b>121.512.041.342</b> |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        | 19          | 83.065.900.000         |  | 83.065.900.000         |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 83.065.900.000         |  | 83.065.900.000         |  |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 19          | 11.775.087.729         |  | 11.775.087.729         |  |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        | 19          | 1.125.460.929          |  | 1.125.460.929          |  |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | 19a         | 11.366.737.101         |  | 25.545.592.684         |  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 421a       |             | 8.482.412.684          |  | 1.773.621.748          |  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                       | 421b       |             | 2.884.324.417          |  | 23.771.970.936         |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>161.312.737.179</b> |  | <b>166.842.940.287</b> |  |

Người lập biểu

Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Trần Mạnh Đàng

Gla Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc


  
Nguyễn Văn Đương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số Thuyết minh |    | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |                | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 |  |
|---|-------------------|----|-----------------------------|----------------|-----------------------------|--|
|   |                   |    |                             |                |                             |  |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01                | 20 | 13.068.216.496              | 17.172.331.227 |                             |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02                | 20 | -                           | -              |                             |  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10                | 20 | 13.068.216.496              | 17.172.331.227 |                             |  |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11                | 21 | 9.236.195.327               | 9.911.543.858  |                             |  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20                |    | 3.832.021.169               | 7.260.787.369  |                             |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21                | 22 | 1.539.029.003               | 535.700.337    |                             |  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22                | 23 | 1.529.417.809               | 2.038.887.500  |                             |  |
| - Trong đó: chi phí lãi vay   | 23                |    | 1.529.417.809               | 2.038.887.500  |                             |  |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25                |    | -                           | -              |                             |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26                | 24 | 962.483.139                 | 1.040.270.478  |                             |  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30                |    | 2.879.149.224               | 4.717.329.728  |                             |  |
| 11. Thu nhập khác   | 31                | 25 | 370.464.034                 | -              |                             |  |
| 12. Chi phí khác  | 32                | 26 | 247.018                     | 350.845.824    |                             |  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40                |    | 370.217.016                 | (350.845.824)  |                             |  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50                |    | 3.249.366.240               | 4.366.483.904  |                             |  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51                | 28 | 365.041.823                 | 238.906.486    |                             |  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52                |    | -                           | -              |                             |  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60                |    | 2.884.324.417               | 4.127.577.418  |                             |  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70                | 29 | 347                         | 497            |                             |  |

Người lập biểu



Nguyễn Thùy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Mẫu số B03a - DN            |                             |
|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   |           |             | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 |
| Đơn vị tính: VND  |           |             |                             |                             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |           |             |                             |                             |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |             | <b>3.249.366.240</b>        | <b>4.366.483.904</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |           |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        | 13          | 6.824.455.506               | 6.675.233.286               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | 22          | (1.539.029.003)             | (535.700.337)               |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 23          | 1.529.417.809               | 2.038.887.500               |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b> |             | <b>10.064.210.552</b>       | <b>12.544.904.353</b>       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 2.662.241.979               | (2.257.168.486)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (25.273.260)                | (126.295.557)               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        |             | (2.879.823.127)             | (2.661.402.948)             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 808.754.095                 | 8.144.199                   |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | 23          | (1.529.417.809)             | (2.008.350.000)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | 15          | (1.277.087.721)             | (1.969.566.673)             |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        |             | (448.296.000)               | (223.600.000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b> |             | <b>7.375.308.709</b>        | <b>3.306.664.888</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác       | 21        |             | (570.637.500)               | (373.096.364)               |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác             | 23        |             | (11.000.000.000)            | -                           |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác         | 24        |             | 8.000.000.000               | 3.000.000.000               |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27        |             | 236.176.782                 | 35.806.222                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b> |             | <b>(3.334.460.718)</b>      | <b>2.662.709.858</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (3.500.000.000)             | -                           |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                              | 36        |             | (103.725.000)               | (12.369.465.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b> |             | <b>(3.603.725.000)</b>      | <b>(12.369.465.000)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>437.122.991</b>          | <b>(6.400.090.254)</b>      |
| <b>(50=20+30+40)</b>  |           |             |                             |                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                  | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>2.691.981.073</b>        | <b>9.078.216.726</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>                      | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>3.129.104.064</b>        | <b>2.678.126.472</b>        |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Người lập biểu



Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Giám đốc, ngày 09 tháng 8 năm 2024



Giám đốc

Nguyễn Văn Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 15/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2024 là 20 người (tại 01/01/2024 là 21 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:** đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Các khoản đầu tư tài chính****4.3.1 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

**4.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

**4.4 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 KV, trạm cắt 110 KV và đường dây 110 KV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy Thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

*Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát*

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 31 - 33       |
| Máy móc, thiết bị      | 07 - 15       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn      Đã khấu hao hết  
Thiết bị, dụng cụ quản lý                      Đã khấu hao hết

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí thuê kênh scada, internet được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.12 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, là chi phí tàu xe nghỉ phép được ước tính dựa trên số lượng lao động nghỉ phép và mức hỗ trợ chi phí tàu xe theo quy chế tiền lương của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.13Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2024.

**4.14Doanh thu và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.16Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

**4.17Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.18Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Như vậy, năm 2024 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.19 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.20 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 8, 19, 33.

**5. TIỀN**

|                                 | <b>30/6/2024</b>            | <b>01/01/2024</b>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| Tiền mặt                        | 346.137.089                 | 49.319.013                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.782.966.975               | 2.642.662.060               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>3.129.104.064</u></b> | <b><u>2.691.981.073</u></b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <b>30/6/2024</b>     | <b>01/01/2024</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
|  | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>2.768.241.563</b> | <b>6.431.982.726</b> |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 2.733.622.811        | 6.389.354.305        |
| <i>Tổng công ty Điện lực Miền Trung</i>  | <i>2.733.622.811</i> | <i>6.389.354.305</i> |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 34.618.752           | 42.628.421           |

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|   | <b>30/6/2024</b>      | <b>01/01/2024</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>7.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>       | <b>51.000.000.000</b> | <b>48.000.000.000</b> |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long        | 2.500.000.000         | 2.500.000.000         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông             | 33.900.000.000        | 30.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời          | 14.600.000.000        | 15.500.000.000        |
| Phải thu về cho vay là các bên liên quan      |                       |                       |
| <i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i> | <i>2.500.000.000</i>  | <i>2.500.000.000</i>  |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</i>      | <i>33.900.000.000</i> | <i>30.000.000.000</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i>   | <i>14.600.000.000</i> | <i>15.500.000.000</i> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                   | 30/6/2024<br>VND  |          |                | 01/01/2024<br>VND |          |                |
|-----------------------------------|-------------------|----------|----------------|-------------------|----------|----------------|
|                                   | Giá gốc           | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc           | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>     | <b>65.000.000</b> | -        | -              | <b>65.000.000</b> | -        | -              |
| Công ty CP Thủy điện Đắk Glei (*) | 65.000.000        | -        | -              | 65.000.000        | -        | -              |

(\*) Tại 30/6/2024, Công ty đã góp đủ 65.000.000 VND (6.500 cổ phần), tương đương 0,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 8. PHẢI THU KHÁC

|  | 30/6/2024<br>VND     |                      | 01/01/2024<br>VND    |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>4.094.446.290</b> | <b>(629.048.612)</b> | <b>1.935.494.885</b> | <b>(629.048.612)</b> |
| Tạm ứng  | 325.307.733          | -                    | 19.863.009           | -                    |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  | 2.600.000            | -                    | -                    | -                    |
| Phải thu Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (chi phí sử dụng chung đường dây 100KV) | 1.052.500.329        | -                    | 1.003.798.195        | -                    |
| Phải thu Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long (tiền lãi cho vay)                       | 629.048.612          | (629.048.612)        | 629.048.612          | (629.048.612)        |
| Phải thu Công ty CP Thủy điện To Bông (tiền lãi cho vay)                                 | 1.341.583.457        | -                    | 269.939.013          | -                    |
| Phải thu Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời (tiền lãi cho vay)                              | 228.607.777          | -                    | -                    | -                    |
| Phải thu người lao động (tiền bảo hiểm xã hội, thuế thu nhập cá nhân)                    | 26.133.364           | -                    | 12.846.056           | -                    |
| Phải thu người lao động (ứng trước tiền lương)   | 488.665.018          | -                    | -                    | -                    |

## 9. HÀNG TỒN KHO

|                       | 30/6/2024<br>VND   |          | 01/01/2024<br>VND  |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 727.509.456        | -        | 702.236.196        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 3.700.000          | -        | 3.700.000          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>731.209.456</b> | <b>-</b> | <b>705.936.196</b> | <b>-</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

|                               | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>               |                                       |                                       |
| Tại ngày 01/01                | (3.129.048.612)                       | (3.129.048.612)                       |
| Trích lập dự phòng            | -                                     | -                                     |
| Hoàn nhập dự phòng            | -                                     | -                                     |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                                     | -                                     |
| <b>Tại ngày 30/6</b>          | <b>(3.129.048.612)</b>                | <b>(3.129.048.612)</b>                |
| <i>Trong đó:</i>              |                                       |                                       |
| - Phải thu khác               | (629.048.612)                         | (629.048.612)                         |
| - Phải thu về cho vay         | (2.500.000.000)                       | (2.500.000.000)                       |

## 11. CÁC KHOẢN PHẢI THU, CHO VAY KHÓ CÓ KHẢ NĂNG THU HỒI

|   | 30/6/2024<br>VND     |                        | 01/01/2024<br>VND    |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi</b> | <b>3.129.048.612</b> | <b>-</b>               | <b>3.129.048.612</b> | <b>-</b>               |
| <b>Các khoản phải thu</b>   | <b>629.048.612</b>   | <b>-</b>               | <b>629.048.612</b>   | <b>-</b>               |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Tháng Long                                | 629.048.612          | -                      | 629.048.612          | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 01 năm đến dưới 02 năm</i>                     |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>                               | -                    | -                      | 33.125.000           | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: từ 02 năm đến dưới 03 năm</i>                     |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>                               | 100.847.222          | -                      | 134.340.278          | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: 03 năm trở lên</i>                                |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>                               | 528.201.390          | -                      | 461.583.334          | -                      |
| <b>Các khoản cho vay</b>  | <b>2.500.000.000</b> | <b>-</b>               | <b>2.500.000.000</b> | <b>-</b>               |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Tháng Long                                | 2.500.000.000        | -                      | 2.500.000.000        | -                      |
| <i>Thời gian quá hạn: 03 năm trở lên</i>                                |                      |                        |                      |                        |
| <i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>                                | 2.500.000.000        | -                      | 2.500.000.000        | -                      |

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                   | 30/6/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>12.1 Ngắn hạn</b>              | <b>45.543.276</b>    | <b>299.621.657</b>   |
| Chi phí sửa chữa tài sản          | -                    | 299.621.657          |
| Chi phí thuê kênh scada, internet | 45.543.276           | -                    |
| <b>12.2 Dài hạn</b>               | <b>1.317.566.512</b> | <b>1.872.242.226</b> |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định  | 1.317.566.512        | 1.872.242.226        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Đơn vị tính: VND<br><b>Cộng</b> |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|---|------------------------------|---------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |   |                              |                                 |
| Tại 01/01/2024                | 160.830.486.568           | 120.955.910.472      | 937.811.290                                 | 81.606.348                   | 282.805.814.678                 |
| Tăng trong kỳ                 | -                         | -                    | -   | -                            | -                               |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -   | -                            | -                               |
| Tại 30/6/2024                 | 160.830.486.568           | 120.955.910.472      | 937.811.290                                 | 81.606.348                   | 282.805.814.678                 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |   |                              |                                 |
| Tại 01/01/2024                | 72.021.709.952            | 101.794.956.952      | 937.811.290                                 | 81.606.348                   | 174.836.084.542                 |
| Tăng trong kỳ                 | 2.573.162.094             | 4.251.293.412        | -   | -                            | 6.824.455.506                   |
| Khấu hao trong kỳ             | 2.573.162.094             | 4.251.293.412        | -   | -                            | 6.824.455.506                   |
| Giảm trong kỳ                 | -                         | -                    | -   | -                            | -                               |
| Tại 30/6/2024                 | 74.594.872.046            | 106.046.250.364      | 937.811.290                                 | 81.606.348                   | 181.660.540.048                 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |   |                              |                                 |
| Tại 01/01/2024                | 88.808.776.616            | 19.160.953.520       | -   | -                            | 107.969.730.136                 |
| Tại 30/6/2024                 | 86.235.614.522            | 14.909.660.108       | -   | -                            | 101.145.274.630                 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 1.019.417.638 VND.

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 101.118.543.056 VND (tại ngày 01/01/2024 là 107.969.730.136 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | 30/6/2024          |                       | 01/01/2024         |                       |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|  | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>207.059.938</b> | <b>207.059.938</b>    | <b>867.915.226</b> | <b>867.915.226</b>    |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 162.377.948        | 162.377.948           | 115.651.748        | 115.651.748           |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành An</i>                   | 78.751.748         | 78.751.748            | 78.751.748         | 78.751.748            |
| <i>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung</i>                   | 46.726.200         | 46.726.200            | -                  | -                     |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quy Nhơn</i>       | 36.900.000         | 36.900.000            | 36.900.000         | 36.900.000            |
| Các đối tượng khác   | 44.681.990         | 44.681.990            | 752.263.478        | 752.263.478           |

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | 01/01/2024           | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/6/2024          |
|--|----------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                  | VND                     | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng                    | 1.652.874.237        | 1.090.737.999        | 2.546.816.280           | 196.795.956        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp               | 1.271.252.407        | 365.041.823          | 1.277.087.721           | 359.206.509        |
| Thuế thu nhập cá nhân                    | -                    | 57.469.519           | 53.676.874              | 3.792.645          |
| Thuế tài nguyên                          | 283.638.695          | 513.109.312          | 686.889.198             | 109.858.809        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất              | -                    | 70.102.500           | -                       | 70.102.500         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng              | 275.666.472          | 184.094.352          | 396.361.908             | 63.398.916         |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                    | 339.055.500          | 339.055.500             | -                  |
| Lệ phí môn bài                           | -                    | 3.000.000            | 3.000.000               | -                  |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.483.431.811</b> | <b>2.622.611.005</b> | <b>5.302.887.481</b>    | <b>803.155.335</b> |

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                          | 30/6/2024         | 01/01/2024        |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
|                          | VND               | VND               |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>11.230.303</b> | <b>19.363.636</b> |
| Chi phí tàu xe nghỉ phép | 11.230.303        | 19.363.636        |

## 17. PHẢI TRẢ KHÁC

|  | 30/6/2024             | 01/01/2024           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                          | <b>17.544.501.844</b> | <b>1.194.187.819</b> |
| Kinh phí công đoàn                       | 6.060.851             | 8.211.818            |
| Cổ tức phải trả                          | 17.382.271.000        | 872.816.000          |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | 111.000.000           | 259.500.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 45.169.993            | 53.660.001           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

## 18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

|                      | 30/6/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>18.1 Ngắn hạn</b> | <b>11.500.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b>  |
| Các khoản vay        | 11.500.000.000        | 7.000.000.000         |
| <b>18.2 Dài hạn</b>  | <b>23.000.000.000</b> | <b>31.000.000.000</b> |
| Các khoản vay        | 23.000.000.000        | 31.000.000.000        |

## a. Các khoản vay

|  | 01/01/2024<br>VND     |                       | Trong kỳ<br>VND      |                      | 30/6/2024<br>VND      |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                 | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>7.000.000.000</b>  | <b>7.000.000.000</b>  | <b>8.000.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> | <b>11.500.000.000</b> | <b>11.500.000.000</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*) | 7.000.000.000         | 7.000.000.000         | 8.000.000.000        | 3.500.000.000        | 11.500.000.000        | 11.500.000.000        |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>31.000.000.000</b> | <b>31.000.000.000</b> | -                    | <b>8.000.000.000</b> | <b>23.000.000.000</b> | <b>23.000.000.000</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*) | 31.000.000.000        | 31.000.000.000        | -                    | 8.000.000.000        | 23.000.000.000        | 23.000.000.000        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

(\*) Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐẮKĐOÀ ngày 19/7/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Số tiền vay                    | : 40.500.000.000 VND.  |
| Mục đích vay                   | : Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có). |
| Thời hạn vay                   | : 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.   |
| Lãi suất trong hạn             | : Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.  |
| Lãi suất quá hạn               | : 150% lãi suất cho vay trong hạn.   |
| Tài sản đảm bảo                | : Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Me, huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai.                                      |
| Số dư vay tại 30/6/2024        | : 34.500.000.000 VND.  |
| Số phải trả trong 12 tháng tới | : 11.500.000.000 VND.  |

## b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                       | Tổng nợ               | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  | Đơn vị tính: VND<br>Trên 5 năm |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|
| <b>Tại 30/6/2024</b>  |                       |                       |                       |                                |
| Các khoản vay         | 34.500.000.000        | 11.500.000.000        | 23.000.000.000        | -                              |
| Vay dài hạn ngân hàng | 34.500.000.000        | 11.500.000.000        | 23.000.000.000        | -                              |
| <b>Cộng</b>           | <b>34.500.000.000</b> | <b>11.500.000.000</b> | <b>23.000.000.000</b> | <b>-</b>                       |
| <b>Tại 01/01/2024</b> |                       |                       |                       |                                |
| Các khoản vay         | 38.000.000.000        | 7.000.000.000         | 31.000.000.000        | -                              |
| Vay dài hạn ngân hàng | 38.000.000.000        | 7.000.000.000         | 31.000.000.000        | -                              |
| <b>Cộng</b>           | <b>38.000.000.000</b> | <b>7.000.000.000</b>  | <b>31.000.000.000</b> | <b>-</b>                       |

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải             | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST chưa phân phối   | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Tại 01/01/2024</b> | <b>83.065.900.000</b>  | <b>11.775.087.729</b> | <b>1.125.460.929</b>          | <b>25.545.592.684</b> | <b>121.512.041.342</b>   |
| Tăng trong kỳ         | -                      | -                     | -                             | 2.884.324.417         | 2.884.324.417            |
| Lãi trong kỳ          | -                      | -                     | -                             | 2.884.324.417         | 2.884.324.417            |
| Giảm trong kỳ         | -                      | -                     | -                             | 17.063.180.000        | 17.063.180.000           |
| Phân phối lợi nhuận   | -                      | -                     | -                             | 17.063.180.000        | 17.063.180.000           |
| <b>Tại 30/6/2024</b>  | <b>83.065.900.000</b>  | <b>11.775.087.729</b> | <b>1.125.460.929</b>          | <b>11.366.737.101</b> | <b>107.333.185.759</b>   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

|                                 | 30/6/2024             |                       | 01/01/2024            |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    | Tổng số               | Vốn cổ phần thường    |
| Công ty CP Sông Đà 11           | 600.000               | 600.000               | 54.075.900.000        | 54.075.900.000        |
| Công ty TNHH Năng lượng SJE (*) | 54.075.300.000        | 54.075.300.000        | -                     | -                     |
| Các cổ đông khác                | 28.990.000.000        | 28.990.000.000        | 28.990.000.000        | 28.990.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>83.065.900.000</b> | <b>83.065.900.000</b> | <b>83.065.900.000</b> | <b>83.065.900.000</b> |

(\*) Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐQT ngày 18/10/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 11, công ty này thực hiện chuyển quyền sở hữu 5.407.530 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa để góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Năng lượng SJE với giá trị sổ sách tương ứng tại ngày 30/6/2023 theo báo cáo tài chính tổng hợp quý II/2023 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 là 66.942.942.240 đồng. Công ty Cổ phần Sông Đà 11, Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa đã ký kết Hợp đồng chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn số 02/2023/HĐ vào ngày 01/11/2023. Công ty TNHH Năng lượng SJE nắm giữ 65,1% cổ phần và trở thành công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa từ ngày 02/02/2024.

## GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                      | VND                            | VND                            |
| <b>Tại ngày 01/01</b>                | <b>25.545.592.684</b>          | <b>13.542.052.099</b>          |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                 | <b>2.884.324.417</b>           | <b>10.134.162.382</b>          |
| Lãi trong kỳ                         | 2.884.324.417                  | 10.134.162.382                 |
| <b>Giảm trong kỳ</b>                 | <b>17.063.180.000</b>          | <b>12.778.371.421</b>          |
| Phân phối lợi nhuận năm trước        | 17.063.180.000                 | 12.778.371.421                 |
| Chia cổ tức bằng tiền (*)            | 16.613.180.000                 | 12.459.885.000                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | 250.000.000                    | 218.486.421                    |
| Thưởng Ban Điều hành                 | 200.000.000                    | 100.000.000                    |
| <b>Tại ngày 30/6</b>                 | <b>11.366.737.101</b>          | <b>10.897.843.060</b>          |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/3/2024. Tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 20%. Theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐQT ngày 10/7/2024 của Hội đồng quản trị Công ty, ngày đăng ký cuối cùng (ngày chốt danh sách để chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023) là 24/7/2024, tỷ lệ chi trả là 10%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 23/07/2024. Cổ tức năm 2023 đợt 1 Công ty phải trả cho Công ty TNHH Năng lượng SJE là 5.407.530.000 VND.

| b. Cổ phiếu                                    | 30/6/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|--|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 8.306.590             | 8.306.590              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 8.306.590             | 8.306.590              |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 8.306.590             | 8.306.590              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 8.306.590             | 8.306.590              |
| Cổ phiếu phổ thông                             | 8.306.590             | 8.306.590              |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000                | 10.000                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 20. DOANH THU

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>13.068.216.496</b>                 | <b>17.172.331.227</b>                 |
| Doanh thu bán điện thương phẩm                         | 12.979.079.268                        | 16.893.963.786                        |
| Doanh thu khác   | 89.137.228                            | 278.367.441                           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                              | <b>-</b>                              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>13.068.216.496</b>                 | <b>17.172.331.227</b>                 |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn điện thương phẩm đã bán | 9.147.058.099                         | 9.633.176.417                         |
| Giá vốn khác                    | 89.137.228                            | 278.367.441                           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.236.195.327</b>                  | <b>9.911.543.858</b>                  |

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                            | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.536.429.003                         | 530.500.337                           |
| Cổ tức được chia           | 2.600.000                             | 5.200.000                             |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.539.029.003</b>                  | <b>535.700.337</b>                    |

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 1.529.417.809                         | 2.038.887.500                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.529.417.809</b>                  | <b>2.038.887.500</b>                  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp | 287.977.720                           | 380.081.132                           |
| <i>Chi phí nhân công</i>   | 287.977.720                           | 380.081.132                           |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                                    | 674.505.419                           | 660.189.346                           |
| <b>Cộng</b>  | <b>962.483.139</b>                    | <b>1.040.270.478</b>                  |

## 25. THU NHẬP KHÁC

|                                | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chuyển nhượng Chứng chỉ I-RECs | 370.464.034                           | -                                     |
| <b>Cộng</b>                    | <b>370.464.034</b>                    | <b>-</b>                              |

## 26. CHI PHÍ KHÁC

|                                 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản bị phạt               | -                                     | 350.845.824                           |
| Các khoản lãi chậm nộp bảo hiểm | 247.018                               | -                                     |
| <b>Cộng</b>                     | <b>247.018</b>                        | <b>350.845.824</b>                    |

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 148.826.681                           | 131.636.319                           |
| Chi phí nhân công                | 1.078.706.998                         | 1.337.329.769                         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.824.455.506                         | 6.675.233.286                         |
| Chi phí khác                     | 2.146.689.281                         | 2.807.614.962                         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10.198.678.466</b>                 | <b>10.951.814.336</b>                 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)</b>   | <b>3.249.366.240</b>                  | <b>4.366.483.904</b>                  |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>   | <b>48.000.000</b>                     | <b>416.845.824</b>                    |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành   | 48.000.000                            | 66.000.000                            |
| Các khoản bị phạt  | -                                     | 350.845.824                           |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>   | <b>32.224.074</b>                     | <b>5.200.000</b>                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | 2.600.000                             | 5.200.000                             |
| Điều chỉnh giảm chi phí năm 2022 vào chi phí năm 2024  | 29.624.074                            | -                                     |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>  | <b>3.265.142.166</b>                  | <b>4.778.129.728</b>                  |
| Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (4a)  | 2.894.678.132                         | 4.778.129.728                         |
| Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (4b)  | 370.464.034                           | -                                     |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (5a)   | 10%                                   | 10%                                   |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5b)  | 20%                                   | 20%                                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)  | 363.560.620                           | 477.812.972                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(4a)*(5a)*50%       | -                                     | 238.906.486                           |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8) | 1.481.203                             | -                                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8)</b>   | <b>365.041.823</b>                    | <b>238.906.486</b>                    |

## 29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)                                   | 2.884.324.417                         | 4.127.577.418                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2a)   | -                                     | -                                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm (2b)   | -                                     | -                                     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)            | 2.884.324.417                         | 4.127.577.418                         |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4) | 8.306.590                             | 8.306.590                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>  | <b>347</b>                            | <b>497</b>                            |

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản chưa thanh toán năm trước, số tiền 570.637.500 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 8.000.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

|                          | <b>Giá trị ghi số<br/>30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi số<br/>01/01/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------|---|--|
| <b>Tài sản tài chính</b> |   |  |
| Tiền                     | 3.129.104.064                               | 2.691.981.073                                |
| Phải thu của khách hàng  | 2.139.192.951                               | 6.431.982.726                                |
| Phải thu về cho vay      | 48.500.000.000                              | 45.500.000.000                               |
| Phải thu khác            | 2.625.291.563                               | 644.688.596                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>56.393.588.578</b>                       | <b>55.268.652.395</b>                        |
| <b>Nợ tài chính</b>      |   |  |
| Phải trả người bán       | 207.059.938                                 | 867.915.226                                  |
| Chi phí phải trả         | 11.230.303                                  | 19.363.636                                   |
| Phải trả khác            | 17.382.271.000                              | 872.816.000                                  |
| Vay và nợ thuê tài chính | 34.500.000.000                              | 38.000.000.000                               |
| <b>Cộng</b>              | <b>52.100.561.241</b>                       | <b>39.760.094.862</b>                        |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

|                                       | <b>30/6/2024</b>            | <b>01/01/2024</b>           |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                       | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| <b>Tài sản tài chính quá hạn</b>      |                             |                             |
| Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm | -                           | -                           |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm     | -                           | 33.125.000                  |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm     | 100.847.222                 | 134.340.278                 |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên             | 3.028.201.390               | 2.961.583.334               |
| <b>Cộng</b>                           | <b><u>3.129.048.612</u></b> | <b><u>3.129.048.612</u></b> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

|                          | <b>Đến 1 năm<br/>VND</b>     | <b>Trên 1 năm<br/>VND</b>    |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tại 30/6/2024</b>     |                              |                              |
| Phải trả người bán       | 207.059.938                  | -                            |
| Chi phí phải trả         | 11.230.303                   | -                            |
| Phải trả khác            | 17.382.271.000               | -                            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 11.500.000.000               | 23.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>29.100.561.241</u></b> | <b><u>23.000.000.000</u></b> |
| <b>Tại 01/01/2024</b>    |                              |                              |
| Phải trả người bán       | 867.915.226                  | -                            |
| Chi phí phải trả         | 19.363.636                   | -                            |
| Phải trả khác            | 872.816.000                  | -                            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 7.000.000.000                | 31.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>8.760.094.862</u></b>  | <b><u>31.000.000.000</u></b> |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Giao dịch với các bên liên quan</b>      | <b>Mối quan hệ</b>                           | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>VND</b> |
|---|--|--|--|
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</b>   | <b>Chung thành viên<br/>quản lý chủ chốt</b> |  |  |
| Cổ tức được chia                            |  | 2.600.000                                      | 5.200.000                                      |
| Cho vay                                     |  | 1.500.000.000                                  | -  |
| Thu tiền gốc vay                            |  | 1.500.000.000                                  | -  |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông</b>    | <b>Cùng Công ty mẹ</b>                       |  |  |
| Cho vay                                     |  | 3.900.000.000                                  | -  |
| Phải thu lãi cho vay                        |  | 1.071.644.444                                  | -  |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</b> | <b>Cùng Công ty mẹ</b>                       |  |  |
| Cho vay                                     |  | 600.000.000                                    | -  |
| Thu tiền gốc vay                            |  | 1.500.000.000                                  | -  |
| Phải thu lãi cho vay                        |  | 463.777.221                                    | -  |
| Lãi cho vay đã nhận                         |  | 235.169.444                                    | -  |
| <b>Công ty TNHH Năng lượng SJE</b>          | <b>Công ty mẹ từ ngày<br/>02/02/2024</b>     |  |  |
| Cho vay                                     |  | 5.000.000.000                                  | -  |
| Thu tiền gốc vay                            |  | 5.000.000.000                                  | -  |
| <b>Công ty Cổ phần Sông Đà 11</b>           | <b>Công ty mẹ trước<br/>ngày 02/02/2024</b>  |  |  |
| Lãi cho vay phát sinh                       |  | -  | 520.577.332                                    |
| Thu tiền gốc cho vay                        |  | -  | 3.000.000.000                                  |
| Cổ tức phải trả                             |  | -  | 8.111.385.000                                  |
| Trả cổ tức                                  |  | -  | 8.111.385.000                                  |
| Bù trừ công nợ                              |  | -  | 25.883.217                                     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

| Thù lao, lương, thưởng và<br>phúc lợi khác của Hội đồng<br>quản trị, Ban Giám đốc và Ban<br>kiểm soát | Chức vụ  | Từ 01/01/2024      | Từ 01/01/2023      |
|---|--|--------------------|--------------------|
|   |  | đến 30/6/2024      | đến 30/6/2023      |
|   |  | VND                | VND                |
| Ông Bùi Quang Chung   | Chủ tịch HĐQT  | 30.000.000         | 15.000.000         |
| Ông Nguyễn Văn Dương  | Thành viên HĐQT<br>Giám đốc  | 218.504.693        | 155.678.842        |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh   | Thành viên HĐQT  | 18.000.000         | 9.000.000          |
| Ông Trương Tuấn Tú  | Trưởng BKS (từ ngày<br>29/3/2024)  | 9.000.000          | -                  |
| Ông Nguyễn Hưng Hạnh  | Trưởng BKS (trước<br>ngày 29/3/2024)   | 9.000.000          | 12.000.000         |
| Ông Nguyễn Xuân Hưng  | Thành viên BKS   | 12.000.000         | 6.000.000          |
| Ông Nguyễn Thọ Hoàng  | Thành viên BKS (từ ngày<br>29/3/2024)  | 6.000.000          | -                  |
| Ông Phạm Lạp  | Chủ tịch HĐQT<br>(trước ngày 01/4/2023)  | -                  | 15.000.000         |
| Ông Phạm Văn Hùng   | Thành viên HĐQT<br>(trước ngày 01/4/2023)<br>Tổng Giám đốc<br>(trước ngày 01/5/2022) | -                  | 49.000.000         |
| Ông Ứng Vũ Thanh  | Thành viên HĐQT<br>(trước ngày 01/4/2023)<br>Trưởng BKS<br>(từ ngày 01/4/2023)       | -                  | 18.000.000         |
| Ông Lương Đình Dũng   | Thành viên HĐQT<br>(trước ngày 01/4/2023)  | -                  | 9.000.000          |
| Ông Phan Ngọc Mạnh  | Trưởng BKS<br>(trước ngày 01/4/2023)   | -                  | 9.000.000          |
| Bà Đặng Thị Hiếu  | Thành viên BKS<br>(trước ngày 01/4/2023)   | -                  | 6.000.000          |
| <b>Cộng</b>   |  | <b>302.504.693</b> | <b>303.678.842</b> |

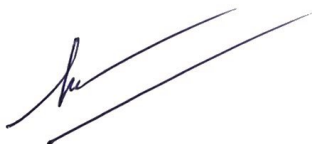
**34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Trần Mạnh Đăng

Gia Lai, ngày 09 tháng 8 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Dương